

Số: **44** /2020/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **03** tháng **12** năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi 26 tiêu chí/tiêu chí thành phần và bổ sung 05 tiêu chí/tiêu chí thành phần, bãi bỏ 01 tiêu chí thành phần của Phụ lục 01, cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành

Sửa đổi các tiêu chí/tiêu chí thành phần 1.3.3; 1.4.1; 1.4.2; 1.4.3; 1.6; 1.7; 1.8

Bổ sung tiêu chí 1.10.

b) Lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Sửa đổi tiêu chí thành phần 2.3.2.

c) Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Sửa đổi các tiêu chí thành phần 3.1.4; 3.2; 3.3.1; 3.3.4.

Bổ sung các tiêu chí thành phần 3.3.6; 3.3.7.

Bãi bỏ tiêu chí thành phần 3.1.3.

d) Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính

Sửa đổi tiêu chí thành phần 4.1.4; 4.2.2; 4.2.3.

đ) Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Sửa đổi các tiêu chí thành phần 5.1.2; 5.2; 5.3.2.

e) Lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính

Sửa đổi, bổ sung tiêu chí thành phần 7.2.1.

Sửa đổi tiêu chí thành phần 7.2.2; 7.2.3; 7.3.1; 7.3.2; 7.3.3; 7.4.4.

g) Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức

Sửa đổi tiêu chí 8.1.

Bổ sung tiêu chí 8.2.

2. Sửa đổi 27 tiêu chí/tiêu chí thành phần và bổ sung 06 tiêu chí/tiêu chí thành phần, bãi bỏ 01 tiêu chí thành phần của Phụ lục 02, cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực công tác chỉ đạo điều hành

Sửa đổi các tiêu chí/tiêu chí thành phần 1.3.3; 1.4.1; 1.4.2; 1.4.3; 1.6; 1.7; 1.8.

Bổ sung tiêu chí 1.10.

b) Lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Sửa đổi tiêu chí thành phần 2.2.2.

c) Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Sửa đổi các tiêu chí thành phần 3.1.3; 3.3.3.

Bổ sung các tiêu chí thành phần 3.3.6; 3.3.7.

Bãi bỏ tiêu chí thành phần 3.1.2.

d) Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy

Sửa đổi các tiêu chí thành phần 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3.

đ) Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Sửa đổi các tiêu chí thành phần 5.3.2; 5.4.1.

e) Lĩnh vực cải cách tài chính công

Sửa đổi tiêu chí thành phần 6.2.1.

g) Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

Sửa đổi, bổ sung tiêu chí thành phần 7.2.1; 7.4.6.

Sửa đổi các tiêu chí thành phần 7.1.3; 7.1.6; 7.1.7; 7.2.2; 7.2.3; 7.3.3; 7.3.4; 7.4.3; 7.4.4.

h) Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của huyện

Sửa đổi tiêu chí 8.1

Bổ sung tiêu chí 8.3

3. Sửa đổi 09 tiêu chí/tiêu chí thành phần và bổ sung 03 tiêu chí/tiêu chí thành phần của Phụ lục 03, cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực công tác chỉ đạo điều hành

Sửa đổi các tiêu chí 1.6; 1.7.

b) Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Sửa đổi tiêu chí 3.1.3; 3.1.4.

c) Lĩnh vực cải cách tài chính công

Sửa đổi các tiêu chí/tiêu chí thành phần 6.1; 6.3.2.

Bổ sung các tiêu chí/ tiêu chí thành phần 6.2.3; 6.4.

d) Lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

Sửa đổi tiêu chí thành phần 7.1.1; 7.1.2; 7.2.3.

Bổ sung tiêu chí thành phần 7.2.4.

*(Có Phụ lục 01,02,03 chi tiết kèm theo)*



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **15** tháng 12 năm 2020.

Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu;
- Các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm TH-CB;
- Trang cchc.laichau.gov.vn;
- Lưu: VT, KSTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Tiến Dũng**



**DẪN PHỤ LỤC 01**

**SỬA ĐỔI 26 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ BỔ SUNG 05 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CỦA PHỤ LỤC 01**  
**BẢN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2019/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2019 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU**  
 (Bản hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số (%)	Tài liệu chứng	Ghi chú
				HĐTPĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15,00							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,50							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,50							
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 0.5] 100%								
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0								
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00							
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,25							

1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,25								
	Thực hiện một trong các hình thức tuyên truyền nội dung cải cách hành chính: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: qua các hội nghị; đăng tải thông tin CCHC trên Website của sở: 0.25									
	Không thực hiện tuyên truyền CCHC: 0									
1.4.3	Tham gia đầy đủ các Hội thi Cải cách hành chính của tỉnh hoặc các Hội thi khác có nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính	0,50								
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1,50								
	Hoàn thành từ 70% - 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm tính theo công thức $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1.50]$									Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Hoàn thành dưới 70% số nhiệm vụ được giao: 0									
1.7	Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	0,50								
	Giới báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 0.5									
	Giới báo cáo tự chấm điểm muộn hơn so với thời gian quy định: 0									Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm







<p><b>1.8 Kế hoạch công tác phi đạo điều hành của sở</b></p> <p>Thực hiện tốt các nội dung quản lý của ngành, không để xảy ra sai phạm về đạo đức, chi tiêu kinh phí và đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 2.0</p> <p>Thực hiện không tới các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0</p>	2,00								
<p><b>1.10 Thực hiện kế hoạch công tác năm của sở, ban, ngành</b></p> <p>Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm của cơ quan, đơn vị: 2.0</p> <p>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1.0</p> <p>Hoàn thành từ 90% - dưới 95% kế hoạch công tác năm: 0.5</p> <p>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</p>	2,00								
<p><b>2 XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b></p>	12,50								
<p><b>2.3 Rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành</b></p>	2,50								
<p><b>2.3.2 Xử lý VBQPPL sau rà soát</b></p> <p>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm tính theo công thức [Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát x 1.00]</p> <p>100%</p>	1,00								









<p>Từ 80% - dưới 90% số TTHC: 0.5</p> <p>Dưới 80% số TTHC: 0</p>									
<p>3.3.4 Kết quả giải quyết TTHC</p> <p>Từ 30% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết sớm hạn: 1.0</p> <p>Từ 97% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> <p>[Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2.0]</p> <p>100%</p> <p>Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</p>	3,00								
<p>3.3.6 Thực hiện cấp nhất hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm</p> <p>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1.0 (100%)</p> <p>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</p>	1,00								
<p>3.3.7 Chất lượng hướng dẫn tổ chức, người dân và doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính</p>	0.50								







TTHC phải hoàn thiện: 0.5

Kiểm tra hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại 01 lần: 0.25

Có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại trên 01 lần: 0

4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	9,00								
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	4,00								
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trường phòng, phó trường phòng và tương đương đảm bảo quy định	1,00								
	Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1.0									
	Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0									
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	2,00								
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50								
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5									
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0									

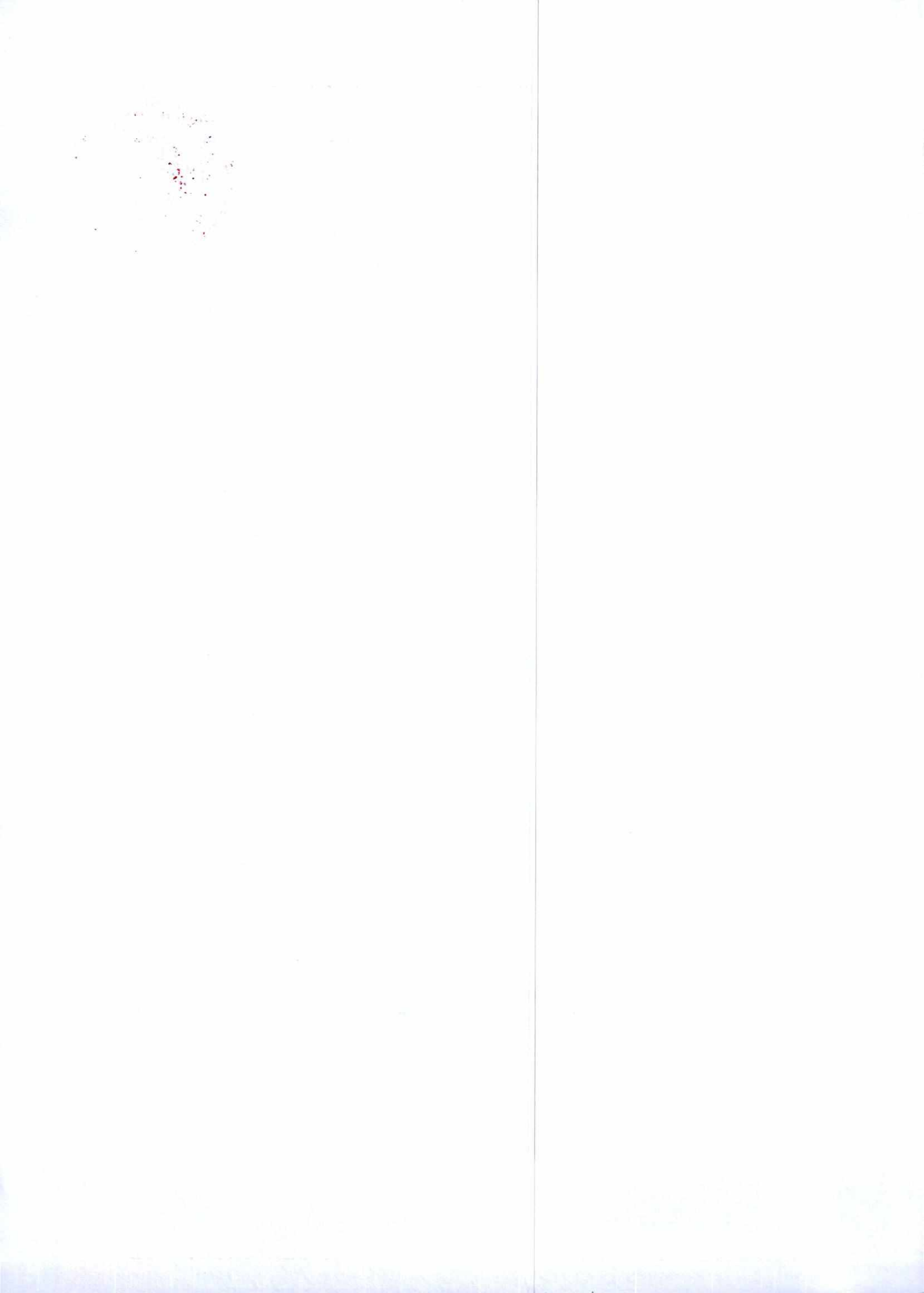






<p>4.2.3 Tỷ lệ hiện chế giám so với năm 2015</p> <p>Tỷ lệ biên chế hành chính giám so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên: 0.5</p>	1,00								
<p>Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế hành chính giám so với năm 2015 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giám biên chế x 0.50] 10%</p>									
<p>Tỷ lệ biên chế sự nghiệp giám so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên: 0.5</p>									
<p>Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế sự nghiệp giám so với năm 2015 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giám biên chế x 0.50] 10%</p>									
<p><b>5</b></p> <p><b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b></p>	10,50								
<p><b>5.1</b></p> <p>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</p>	1,50								
<p><b>5.1.2</b></p> <p>Tỷ lệ viên chức được bổ trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</p> <p>100% viên chức được bổ trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5</p> <p>Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bổ trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % viên chức được bổ trí theo VTVL x 0.5] 100%</p>	0,50								









<p>7.2.2 Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 thì tính theo năm</p> <p>Dưới 30% số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 thì tính theo năm [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1.0] 30%</p>	0,50								
<p>Từ 40% trở lên: 0.5</p> <p>Từ 10% đến dưới 40% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ phát sinh x 0,50] 40%</p>									
<p>7.2.3 Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4</p> <p>Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50</p> <p>Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3,4 thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 0,5] 20%</p>	0,50								
<p>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</p>									
<p>7.3 Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</p>	1,50								
<p>7.3.1 Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.</p>	0,50								











<p>8.2 Chi số DDCCI xác định qua DTXHH</p> <p>Chỉ số DDCCI xác định tranh cấp số, ban, ngành (DDCI)</p>	2,00							<p>Chỉ số DDCCI xác định qua DTXHH</p>
Chi số DDCCI đạt từ 90 điểm trở lên: 2								
Chi số DDCCI đạt từ 80 - dưới 90 điểm: 1.5								
Chi số DDCCI đạt từ 70 - dưới 80 điểm: 1.0								
Chi số DDCCI đạt từ 60 - dưới 70 điểm: 0.5								
Chi số DDCCI đạt dưới 60 điểm: 0								



**SỬA ĐỔI 27 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ BỔ SUNG 06 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CỦA PHỤ LỤC 02  
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2019/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2019 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HDTP cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	15,00							
1.3	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	1,50							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,50							
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [ Tỷ lệ % hoàn thành x 0.50] 100%</i>								
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>								
1.4	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	1,00							
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,25							
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,25</i>								









<p>3 BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</p>	15,00							
<p>3.1 Kiểm soát thủ tục hành chính</p>	2,00							
<p>3.1.2 Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC</p> <p>Thực hiện từ 75% đến 100% kế hoạch thì tính theo công thức</p> <p>[Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,0]</p> <p>100%</p>	1,00							
<p>Thực hiện dưới 75%: 0</p>								
<p>3.3 Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</p>	9,00							
<p>3.3.3 Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện</p> <p>Từ 30% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết sớm hơn: 0,5</p> <p>Từ 97% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì thêm đánh giá được tính theo công thức:</p> <p>[Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2,0]</p> <p>100</p>	2,50							
<p>Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</p>								
















	<p>Trên 5 năm không có lãnh đạo cấp huyện, lãnh đạo các phòng chuyên môn cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0,5</p> <p>Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</p>									
5.4	<p><b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b></p>	1,00								
5.4.1	<p>Mức độ thực hiện các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh</p>	0,50								
	<p>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 0.50] 100%</p>									
	<p>Dưới 85% kế hoạch: 0</p>									
6	<p><b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b></p>	8,00								
6.2	<p><b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b></p>	1,50								
6.2.1	<p>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị sự nghiệp công lập</p>	1,00								
	<p>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm: 1.0</p>									
	<p>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm: 0</p>									
7	<p><b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b></p>	18,50								
7.1	<p><b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b></p>	5,00								




7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được chấp hành từ	1,00							
	Tỷ lệ số văn bản trở lên: 1.0								
	Từ 60% đến dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: [Tỷ lệ% hoàn thành x 1.00] 90%								
	Dưới 60% số văn bản: 0								
7.1.6	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	1,00							
	100% văn bản đi được ký số: 01								
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản đi được ký số: 0,5								
	Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0								
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,00							
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp công trực tuyến mức độ 4	0,50							
	Từ 30% trở lên số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 : 0.5								
	Dưới 30% số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 thì tính theo công thức [Tỷ lệ% số hồ sơ được xử lý x 0.5] 30%								
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,50							




 <p>Từ 10% trở lên: 0,5          Từ 10% đến dưới 10% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có          phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức:          [Tỷ lệ 20% số hồ sơ phát sinh x 0,5]          40%</p>								
<p>Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0</p>								
<p>7.2.3 Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4</p> <p>Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 1,00</p> <p>Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3,4 thì          tính theo công thức:          [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,00]          20%</p>								
<p>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</p>								
<p>7.3 Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích</p> <p>7.3.3 Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCCI</p> <p>Từ 10% số TTHC trở lên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCCI: 0,5</p>	<p>2,00</p>	<p>0,50</p>						





7.4.6	Bổ trợ kinh phí quy trình cải tiến HTQLCL tại địa phương	0,50								
	 Cơ bản HT kinh phí quy trình, cải tiến HTQLCL tại đơn vị: 0,5									
	Không bố trí kinh phí thực hiện: 0									
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN	12,00								
8.1	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC (Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước)	9,00								
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00								DTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về TCDV × 1.00)/(100%)]									
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50								DTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC × 1.50)/(100%)]									
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,50								DTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về công chức × 2.50)/(100%)]									
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50								DTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC × 2.50)/(100%)]									




8.1.5	 Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến T.I.H.C	1,50								DTXHH
8.3	Diện tích đất được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN × 1.50)/(100%)]	2,00								Chỉ số DDCL xác định qua DTXHH
	Chỉ số DDCL đạt từ 90 điểm trở lên: 2									
	Chỉ số DDCL đạt từ 80 - dưới 90 điểm: 1.5									
	Chỉ số DDCL đạt từ 70 - dưới 80 điểm: 1.0									
	Chỉ số DDCL đạt từ 60 - dưới 70 điểm: 0.5									
	Chỉ số DDCL đạt dưới 60 điểm: 0									

**PHỤ LỤC 03**  
**SỬA ĐỔI 09 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHÍ THÀNH PHẦN CỦA PHỤ LỤC 03**  
**BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2019/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2019 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)*




STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTD cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	19,00					
1.6	Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	1,00					Nội dung này cấp xã không tự đánh giá
	Giới báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 1.0						
	Chấm điểm của đơn vị chịu chế chính xác có độ sai lệch so với điểm của hội đồng thẩm định cấp huyện trong ngưỡng + (-) 3 điểm: 01						
1.7	Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương	2,00					
	Thực hiện tốt các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm đề báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 2.0						Nội dung này cấp xã không tự đánh giá
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	22,50					






3.1	Rà soát đánh giá TTHC	5,00					
3.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00					
	Hoàn thành từ 70% đến 100% kế hoạch thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00] 100%						
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0						
3.1.4	Xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2,00					
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2.00						
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00						
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	8,00					
6.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của đơn vị	1,00					
	Có ban hành và đảm bảo theo đúng quy định, hướng dẫn (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí...): 1.0						



	 <p>Cơ quan hành chính nhà nước chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công không được kê khai, bổ sung kịp thời theo quy định: 0.5</p>						
	Không ban hành các quy chế trên: 0						
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 130/2005/NĐ-CP.	4,00					
6.2.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo NĐ 130/2005/NĐ-CP và NĐ 117/2013/NĐ-CP	1,00					
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 1.0						
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0						
6.3	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	2,00					
6.3.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	1,00					
	Thực hiện đúng quy định: 01						
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0						
6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00					
	100% kiến nghị được thực hiện: 1.0						





	Dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0						
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠT HÒA HÀNH CHÍNH</b>	<b>18,50</b>					
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>	<b>9,50</b>					
<b>7.1.1</b>	Xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT	1,00					
	Ban hành đàm bảo nội dung và thời gian theo hướng dẫn: 1.0						
	Không đàm bảo nội dung hoặc không đáp ứng về thời gian : 0						
<b>7.1.2</b>	<b>Báo cáo đánh giá thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT theo hướng dẫn</b>	<b>1,00</b>					
	Thực hiện từ 90% trở lên: 01						
	Thực hiện từ 70% -90%: 0,5						
	Dưới 70%: 0						
<b>7.2</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	<b>9,00</b>					
<b>7.2.3</b>	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1,00					
	Dùng quy định về nội dung báo cáo: 0.5						
	Dùng quy định về thời gian báo cáo: 0.5						







	Không dùng quy trình: 0								
7.2.4	Có bổ trợ kinh phí duy trì, cải tiến HTQLCL tại đơn vị	1,00							
	Có bổ trợ kinh phí duy trì, cải tiến HTQLCL tại đơn vị: 1.0								
	Không bổ trợ kinh phí thực hiện: 0								

